

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2020/DS-ST

Ngày: 07-9-2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Phơ

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Ngô Hữu Quang;  
2. Bà Nguyễn Kim Hồng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Xuân Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Châu - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 09 năm 2020 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2020/DSST ngày 03 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020, giữa:

*Nguyên đơn:* Ông Đỗ Chí H, sinh năm 1959; địa chỉ: đường H, phường T, Quận X, Thành phố H; (có mặt).

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1957; địa chỉ: phường T, Quận X, Thành phố H; (có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trương Ngọc Y, sinh năm 1959; địa chỉ: đường H, phường T, Quận X, Thành phố H; (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện ngày 27/5/2016, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Chí H xác định yêu cầu khởi kiện như sau:*

Ông Đỗ Chí H và ông Nguyễn Minh T có mối quan hệ bạn bè, tin tưởng nên ông H có cho ông T mượn tiền 02 lần, cụ thể:

Ngày 21/12/2009, ông H cho ông T mượn 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng theo Nguyễn Minh T, hạn trả tiền vào ngày 21/6/2010.

Ngày 08/02/2010, ông H cho ông T mượn 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng theo giấy mượn tiền do ông T ký ngày 08/02/2010, hạn cuối trả tiền vào ngày 01/7/2010.

Đến hạn nhưng ông T không trả lại số tiền đã mượn, là chỗ bạn bè tạo điều kiện cho ông T, ông H gia hạn thời gian trả nợ nhiều lần cho ông T theo Giấy nhận nợ ngày 10/8/2011 và Bản cam kết ngày 05/12/2019. Thời gian gia hạn trả nợ cũng đã hết từ lâu nhưng ông T cứ hứa hẹn mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên ông H khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Sau khi Tòa án thu lý vụ án, quá trình hòa giải ông T có trả cho ông H số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, ông H cho thời gian ông T thanh toán số tiền trong thời hạn 03 (ba) tháng.

Tại phiên tòa, ông H yêu cầu ông T trả ngay một lần số tiền còn nợ 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng theo giấy mượn tiền do ông T ký ngày 21/12/2009 và theo giấy mượn tiền do ông T ký ngày 08/02/2010.

*Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:*

Ông T xác nhận có vay tiền của ông Đỗ Chí H 02 (hai) lần tổng số tiền là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng đúng như lời trình bày của ông H, nhưng vì việc kinh doanh bị trở ngại nên năm 2019 ông T có cam kết trả lại số tiền trên cho ông H bắt đầu từ tháng 05/2020, nhưng đến nay ông T kinh tế khó khăn, còn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 nên không thể thực hiện được cam kết nêu trên. Ông T yêu cầu được trả toàn bộ số tiền là 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng bằng cách mỗi tháng trả 10.000.000 (Mười triệu) đồng, bắt đầu trả tháng 9/2020 cho đến khi trả hết nợ do không có khả năng trả ngay một lần.

*Tại Bản tự khai ngày 04/9/2020, bà Trương Ngọc Yến trình bày:*

Bà Trương Ngọc Y là vợ của ông Đỗ Chí H. Ông H cho ông T mượn số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng có giấy giấy mượn tiền do ông T ký nhận đến nay ông T chưa trả. Bà Y thống nhất theo ý kiến của ông H yêu cầu ông T trả ngay một lần số tiền ông T còn nợ kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

*Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:*

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các Điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại

Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Đỗ Chí H khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Minh T yêu cầu trả nợ vay nên xác định là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn cư trú tại Quận X, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố H theo quy định tại Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Ngọc Y có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Trương Ngọc Y.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[4] Căn cứ theo đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn và lời xác nhận của bị đơn là ông Nguyễn Minh T là có vay của ông Đỗ Chí H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 21/12/2009 và Giấy nhận nợ ngày 08/02/2010 đồng. Sau khi ông H khởi kiện, ông T trả được 10.000.000 (Mười triệu) đồng, còn nợ lại 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng, ông T xin trả dần bằng cách mỗi tháng trả 10.000.000 (Mười triệu) đồng, bắt đầu trả tháng 9/2020 cho đến khi trả hết nợ. Xét việc vay nợ của ông T thời hạn trả nợ hết đã quá lâu, nhưng ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H, nay ông T xin trả dần số tiền 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu) đồng

không được ông H đồng ý. Do vậy, ông Đỗ Chí H đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Minh T phải trả cho ông H số tiền 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu) đồng một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Chí H.

Buộc ông Nguyễn Minh T phải trả ngay một lần cho ông Đỗ Chí H số tiền 190.000.000 (Một trăm chín mươi triệu) đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyết định chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Minh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.500.000 (Chín triệu năm trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông Đỗ Chí H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 (Năm triệu) đồng theo biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0032533 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKS ND Q.7;
- Chi cục THA DS Q.7;
- Đương sự;
- Lưu, hồ sơ (X.Duyên).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Phơ**